UNIT 1: A VISIT FROM A PEN PAL

LESSON 1: GETTING STARTED _LISTEN AND READ

I. VOCABULARY

| | | | |
|---|---|---|---|
| **1. GETTING STARTED** | | | |
| + pagoda | n | [pə'goudə] | chùa |
| temple | n | ['templ] | đình, miếu |
| + market | n | ['mɑ:kit] | chợ |
| + Temple of Literature | n | | Văn miếu |
| + Revolutionary Museum | n | | Viện bảo tàng Cách Mạng |
| + dish | n | [diʃ] | món ăn |
| dishes | n | [diʃiz] | các món ăn |
| + revolution | n | [,revə'lu:ʃn] | cuộc cách mạng |
| revolutionary | a | [,revə'lu:ʃnəri] | thuộc cách mạng |
| **2. LISTEN AND READ** | | | |
| + pen pal | n | [pen pl] | bạn qua thư (chưa gặp mặt) |
| + to correspond (with sb) | v | [,kɔris'pɔnd] | trao đổi thư từ (với ai) |
| correspondence | n | [,kɔris'pɔndəns] | việc trao đổi thư |
| correspondent | n | [,kɔris'pɔndənt] | người thường xuyên trao đổi thư, phóng viên |
| + to impress | v | [im'pres] | gây ấn tượng |
| impression | n | [im'preʃn] | ấn tượng, cảm giác |
| impressive | a | [im'presiv] | gây ấn tượng sâu sắc, hùng vĩ, nguy nga |

LIVEWORKSHEETS

| | | | |
|---|---|---|---|
| impressively | adv | [im'presivli] | hùng vĩ, nguy nga, gợi cảm |
| + friend | n | [frend] | bạn bè |
| friendship | n | ['frendʃip] | tình bạn, tình hữu nghị |
| friendly | a | ['frendli] | thân thiện, thân mật |
| friendliness | n | ['frendlinis] | sự thân thiện, lòng hiếu khách |
| + mausoleum | n | [,mɔ:sə'liəm] | lăng, lăng mộ |
| tomb | n | [tu:m] | lăng, lăng mộ |
| + mosque | n | [mɔsk] | thánh đường Hồi giáo, nhà thờ Hồi giáo |
| + atmosphere | n | ['ætməsfiə] | không khí, bầu không khí |
| atmospheric | a | [,ætməs'ferik] | không khí, khí quyển |
| atmospherical | a | [,ætməs'ferikəl] | không khí, khí quyển |
| + to pray | v | [prei] | cầu nguyện, cầu khẩn |
| prayer | n | [preə] | kinh cầu nguyện, lễ cầu kinh |
| + abroad | adv | [ə'brɔ:d] | ở / tới nước ngoài |
| + to depend | v | [di'pend] | tùy thuộc, phụ thuộc; (to depend on: phụ thuộc vào) |
| dependence | n | [di'pendəns] | sự phụ thuộc |
| dependency | n | [di'pendənsi] | phần phụ thuộc, quốc gia phụ thuộc |
| dependent | a | [di'pendənt] | phụ thuộc, lệ thuộc |
| + to keep in touch with sb | v | | giữ liên lạc với ai |
| + to worship | v | ['wə:ʃip] | thờ phụng, tôn thờ |
| worship | n | ['wə:ʃip] | sự thờ phụng, tôn kinh |
| worshipful | a | ['wə:ʃipfl] | đáng tôn kinh |
| + to be different from | v | | khác nhau |
| to be similar to | v | | giống nhau |
| + peace | n | [pi:s] | sự thanh bình, hòa bình, yên tĩnh |
| peaceful | a | ['pi:sfl] | thanh bình, hòa bình, thái bình |

LIVEWORKSHEETS